PHỤ LỤC SỐ 27

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Quyết định số ...../2024/QĐ-UBND ngày ..../...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THỊ TRẤN**												
1	Đường quốc lộ 21B qua địa phận thị trấn	26 875	18 812	14 659	13 437	10 836	7 912	5 534	4 931	7 011	5 119	3 702	3 298
2	Đường vào bệnh viện huyện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện huyện Thanh Oai	19 580	14 489	11 392	10 502	6 239	4 742	3 650	3 187	4 037	3 068	2 442	2 131
3	Đường vào thôn Cát Động:												
+	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	19 196	14 205	11 169	10 296	5 582	4 271	3 369	3 111	3 612	2 763	2 254	2 080
+	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	19 196	14 205	11 169	10 296	5 582	4 271	3 369	3 111	3 612	2 763	2 254	2 080
4	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	19 196	14 205	11 169	10 296	5 582	4 271	3 369	3 111	3 612	2 763	2 254	2 080
5	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua nhà Văn hóa đi sông Hòa Bình (Hết địa phận thị trấn)	19 196	14 205	11 169	10 296	5 582	4 271	3 369	3 111	3 612	2 763	2 254	2 080
6	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua Tượng đài Liệt sỹ đến hết địa phận thị trấn Kim Bài	19 580	14 489	11 392	10 502	6 239	4 742	3 650	3 187	4 037	3 068	2 442	2 131

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp đường vào thôn Kim Bài (Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy)	19 196	14 205	11 169	10 296	5 582	4 271	3 369	3 111	3 612	2 763	2 254	2 080
8	Đường Đìa Muỗi (đoạn qua thị trấn Kim Bài)	19 196	14 205	11 169	10 296	5 582	4 271	3 369	3 111	3 612	2 763	2 254	2 080
9	Đường trục kinh tế huyện: Từ QL 21B đến hết địa phận thị trấn Kim Bài	26 875	18 812	14 659	13 437	10 836	7 912	5 534	4 931	7 011	5 119	3 702	3 298
II	**KHU VỰC GIÁP RANH**												
a	**Đường Quốc lộ**												
1	QL21B (đoạn giáp Hà Đông qua xã Bích Hòa)	32 250	22 252	17 298	15 832	11 821	8 866	7 463	6 477	8 740	6 206	5 594	4 807
b	**Đường địa phương**												
1	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ giáp xã Bích Hòa đến xã Cao Viên)	18 729	13 859	10 897	10 046	6 211	3 883	3 026	2 430	4 200	2 627	2 115	1 699
2	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến hết xã Bích Hòa)	23 870	16 948	13 237	12 152	7 916	4 749	3 675	2 939	5 354	3 213	2 570	2 056
3	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ giáp xã Bích Hòa đến đê Sông Nhuệ)	19 463	14 208	11 147	10 263	6 454	3 982	3 095	2 483	4 366	2 694	2 163	1 737
4	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ QL 21B đến hết xã Bích Hòa)	23 870	16 948	13 237	12 152	7 916	4 749	3 675	2 939	5 354	3 213	2 570	2 056

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến giáp địa phận xã Thanh Cao	13 955	10 606	8 373	7 739	4 627	2 973	2 325	1 871	3 131	2 011	1 626	1 310
6	Đường từ giáp Mậu Lương chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến hết xã Cự Khê	15 791	11 843	9 331	8 613	5 237	3 318	2 590	2 083	3 542	2 244	1 811	1 457
7	Đường Cienco qua địa phận xã Cự Khê	31 315	20 917	16 260	14 882	11 112	8 334	7 015	6 089	8 216	5 834	5 258	4 519
III	**VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG**												
a	**Quốc lộ**												
1	Quốc lộ 21B												
+	Đoạn giáp xã Bích Hòa đến giáp Thị trấn Kim Bài	25 339	17 991	14 052	12 900	9 851	6 206	5 762	4 026	6 374	4 015	2 692	2 203
+	Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết địa phận xã Hồng Dương	21 348	14 854	11 654	10 729	7 910	5 125	4 759	3 338	5 119	3 316	2 233	1 833
b	**Đường tỉnh lộ**												
1	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Thùy	18 812	13 921	10 945	10 090	6 076	3 799	3 528	2 961	4 037	2 525	2 032	1 633
2	Đường 429												
+	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Cao Dương	14 973	11 380	8 984	8 303	4 837	3 107	2 885	2 429	3 213	2 064	1 668	1 345
+	Đoạn giáp dốc Mọc xã Cao Dương đến hết địa phận xã Xuân Dương	11 902	9 283	7 357	6 816	3 777	2 488	2 311	1 955	2 554	1 683	1 366	1 103

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
c	**Đường địa phương**												
1	Đường Cienco qua địa phận các xã: Mỹ Hưng, Thanh Thùy, Thanh Văn, Tam Hưng, Tân Ước, Liên Châu, Hồng Dương	26 875	18 812	14 659	13 437	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
2	Đường Đìa Muỗi: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến giáp tỉnh lộ 427	14 973	11 380	8 984	8 303	4 751	3 051	2 833	2 385	3 213	2 064	1 668	1 345
3	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Hồng Dương	14 973	11 380	8 984	8 303	4 751	3 051	2 833	2 385	3 213	2 064	1 668	1 345
4	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp xã Hồng Dương đến Trụ sở UBND xã Liên Châu	11 902	9 283	7 357	6 816	3 777	2 488	2 311	1 955	2 554	1 683	1 366	1 103
5	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp đường Đỗ Động đi Thanh Văn, đến quán Cháo, thôn Động Giã, xã Đỗ Động	9 214	7 279	5 780	5 361	2 924	1 952	1 812	1 535	1 977	1 320	1 074	868
6	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến đường Đỗ Động đi Thanh Văn	11 518	8 984	7 120	6 597	3 653	2 408	2 236	1 891	2 472	1 630	1 323	1 068
7	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ đường trục Vác - Thanh Văn qua trụ sở UBND xã Liên Châu đến cầu Từ Châu	11 518	8 984	7 120	6 597	3 653	2 408	2 236	1 891	2 472	1 630	1 323	1 068

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng:												
+	Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến hết xã Tam Hưng	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297
+	Đoạn giáp xã Tam Hưng đến thôn Quảng Minh, xã Mỹ Hưng	10 750	8 385	6 645	6 157	3 410	2 247	2 087	1 766	2 307	1 521	1 234	996
9	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh xã Thanh Cao đến giáp xã Cao Viên	8 830	6 976	5 539	5 138	2 801	1 870	1 736	1 470	1 895	1 266	1 029	832
10	Đường trục xã Bình Minh: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đình Minh Kha	15 741	11 963	9 445	8 729	4 994	3 208	2 979	2 509	3 378	2 170	1 754	1 413
11	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị	11 518	8 984	7 120	6 597	3 653	2 408	2 236	1 891	2 472	1 630	1 323	1 068
12	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ	18 812	13 921	10 945	10 090	5 968	3 732	3 465	2 908	4 037	2 525	2 032	1 633
13	Đường trục xã Phương Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	18 045	13 353	10 499	9 678	5 725	3 580	3 324	2 788	3 873	2 422	1 949	1 566
14	Đường trục xã Tam Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 (Nghĩa trang nhân dân) qua trụ sở UBND xã Tam Hưng đến giếng nhà văn hóa thôn Lê Dương qua đường số 1 đến đường Đìa Muỗi.	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường trục xã Thanh Cao: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh	18 045	13 353	10 499	9 678	5 725	3 580	3 324	2 788	3 873	2 422	1 949	1 566
16	Đường trục xã Thanh Cao: Từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297
17	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết UBND xã Thanh Mai	18 045	13 353	10 499	9 678	5 725	3 580	3 324	2 788	3 873	2 422	1 949	1 566
18	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp UBND xã Thanh Mai đến đê sông Đáy.	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297
19	Đường trục xã Kim An: Đoạn từ đê sông Đáy đến ngã 3 thôn Hoạch An	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297
20	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427 (Qua địa phận các xã: Dân Hòa; Tân Ước, Thanh Văn, Thanh Thùy)	14 973	11 380	8 984	8 303	4 751	3 051	2 833	2 385	3 213	2 064	1 668	1 345
21	Đường Trục kinh tế Huyện: Từ giáp thị trấn Kim Bài đến đường TL427	25 339	17 991	14 052	12 900	9 851	6 206	5 762	4 026	6 374	4 015	2 692	2 203
22	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu đường rẽ đi thôn My Hạ (thuộc địa phận xã Thanh Mai)	19 580	14 489	11 392	10 502	6 239	4 742	4 403	3 650	4 037	3 068	2 442	2 131
23	Đường trục phát triển kinh tế làng nghề: Đoạn giáp Tỉnh lộ 427 đến hết xã Thanh Thùy	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường trục xã Kim Thư: Đoạn từ Quốc lộ 21B qua UBDN xã Kim Thư đến đê Tả Đáy	18 045	13 353	10 499	9 678	5 725	3 580	3 324	2 788	3 873	2 422	1 949	1 566
25	Đường Đỗ Động – Thanh Văn: Đoạn giáp đường cienco 5 đến hết đường Kim Bài - Đỗ Động	14 973	11 380	8 984	8 303	4 751	3 051	2 833	2 385	3 213	2 064	1 668	1 345
26	Đường liên xã Bình Minh - Mỹ Hưng: Từ giáp QL21B qua đình Minh Kha đến Cienco 5	19 580	14 489	11 392	10 502	6 239	4 742	4 403	3 650	4 037	3 068	2 442	2 131
27	Đường trục xã Dân Hòa: Đoạn giáp đường Vác – Thanh Văn qua Nhà văn hóa thôn Trung Hòa đến hết Thùng Lò Gạch, thôn Hoàng Văn Thụ	11 518	8 984	7 120	6 597	3 653	2 408	2 236	1 891	2 472	1 630	1 323	1 068
28	Đường liên xã Thanh Cao - Thanh Mai: Đoạn từ giáp đường trục xã Thanh Cao đi thôn Cao Mật Hạ đến đường trục xã Thanh Mai	14 205	10 938	8 652	8 007	4 506	2 933	2 724	2 298	3 049	1 983	1 607	1 297